

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2022

để các tổ chức, đơn vị có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 - 2022											
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex:	đ/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước I, Bến Cát)								
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"	1.407								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.500								
2	Xi măng Fico Bình Dương	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.710								
3	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409	3.636					3.864	3.636	
4	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.334								
5	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg					1.750				
6	Xi măng Vicem Hạ Long		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg					1.757				
7	Giá cát tham khảo trên thị trường t. Bình Dương	đ/m ³	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây tô	"					220.000				
	- Cát đổ bê tông	"					250.000				
8	Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện Phú Giáo								
	- Đất san lấp	"						120.000			
	- Đất sỏi đỏ	"						140.000			
9	Đá các loại của Cty CP Đá Núi Nhỏ	đ/tấn	Giá giao trên xe tại kho công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ, thành phố Dĩ An								
	- Đá 1 x 2	"					210.000				
	- Đá 0 x 4	"					161.000				
	- Đá 5 x 7	"					178.000				
	- Đá hộc	"					207.000				
	- Đá mi bụi	"					151.000				
10	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ của công ty CP Khoáng Sản và Xây dựng Bình Dương								
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"					227.120				
	- Đá 0 x 4	"					173.600				
	- Đá 4 x 6	"					172.000				
	- Đá mi bụi	"					142.500				
	- Đá mi sàn	"					217.500				
	- Đá hộc	"					197.500				
	* Mỏ đá Thăng Long (Vĩnh Cửu):	đ/m3	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Đá 1 x 2	"					210.000				
	- Đá 0 x 4	"					140.000				
	- Đá mi	"					110.000				
11	Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá 1 x 2	"					208.100				
	- Đá 0 x 4	"					153.600				
	- Đá 4 x 6	"					171.700				
	- Đá mi bụi	"					114.100				
	- Đá học	"					166.600				
12	Đá Granite của Công ty Cổ phần Khải Minh An	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 5 x 60 cm dày 2 cm)	"					662.000				
	- Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					387.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"					572.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)	"					628.000				
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)	"					897.000				
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)	"					608.000				
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)	"					636.000				
	- Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)	"					775.000				
13	Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"					950				
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"					1.050				
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"					4.000				
	- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"					2.000				
	- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"					6.820				
	- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"					6.000				
	- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"					4.100				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm)	"	6.200								
14	Gạch không nung (M75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.170								
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	1.170								
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	1.450								
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	1.015								
	- Gạch Block 90x190x390	"	6.050								
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	4.235								
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	10.850								
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	6.480								
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	7.950								
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	5.565								
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	12.900								
	- Gạch Block Demi 200x200x200 (mm)	"	9.030								
	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm)	"	13.230								
15	Gạch không nung (M75) của Công ty CP SX - TM - DV TANOI	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Ấp 2, Xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	850								
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	1.000								
	- Gạch Block 90x190x390	"	3.700								
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	7.000								
16	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	1.170								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"	5.500								
	- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2	67.000								
17	Gạch bê tông tự chèn của công ty cổ phần Tinh Năng Cao Bình Dương	đ/m2	Giá giao tại nhà máy, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch TH01(4 viên góc và 1 viên giữa), kích thước (500x500x60)mm, Mác 600	"	276.364								
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước: (300x270x60) mm, Mác 600	"	254.545								
	- Gạch vuông, kích thước: (250x250x60) mm, Mác 600	"	254.545								
	- Gạch chữ H, kích thước (320x270x60) mm, Mác 600	"	254.545								
18	Gạch không nung của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm	đ/viên	1.027	1.064	1.064	1.027	1.045	1.036	1.091	1.109	1.064
	- Gạch đinh đặc, kích thước: 180x80x40 mm	"	864	900	900	864	882	873	927	945	900
	- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm	"	8.455	9.000	9.000	8.455	9.000	8.455	9.182	9.182	9.000
19	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
	Gạch bê tông nhẹ HASS Block										
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75 (3.5 Mpa)	"	1.253.636								
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100 (3.5 Mpa)	"	1.253.636								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150 (3.5 Mpa)	"	1.253.636								
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200 (3.5 Mpa)	"	1.253.636								
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75 (5 Mpa)	"	1.362.727								
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100 (5 Mpa)	"	1.362.727								
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150 (5 Mpa)	"	1.362.727								
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200 (5 Mpa)	"	1.362.727								
	- Gạch AAC 6 - 600x200x75 (7.5 Mpa)	"	1.544.545								
	- Gạch AAC 6 - 600x200x100	"	1.544.545								
	- Gạch AAC 6 - 600x200x150	"	1.544.545								
	- Gạch AAC 6 - 600x200x200	"	1.544.545								
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao	154.545								
	- Vữa tô gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao	128.181								
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 50kg)	đ/bao	181.818								
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m ³	2.453.636								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.271.818								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.090.000								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	1.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"	3.180.909								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.999.091								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.908.182								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.817.273								
*	Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép										
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m ³	3.171.818								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.990.000								
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.899.091								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	3.626.364								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	3.444.545								
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	3.353.636								
20	Gạch Tuynel tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương	đ/viên	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	1.000			909					
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	1.000			909					
21	Gạch ốp lát Prime		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	99.510								
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.510								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	124.120								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	133.750								
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.440								
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	104.860								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÊNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	112.350								
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	123.050								
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	141.240								
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	145.520								
22	Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (60x60) Gạch Granite		175.000								
	- (30x60) Gạch Granite		182.000								
23	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Công ty Cổ phần CIC39	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An								
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm).	"		73.704							
	- Gạch Terrazzo (400x400x30mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"		78.611							
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (220x110x60) M 200	"		82.144							
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"		83.333							
	- Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75)	đ/viên		796							
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (M75)	"		835							
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	"		1.037							
24	Ngói Lama ROMAN		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính:	đ/viên									
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818			11.364	11.818				
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273			11.818	12.273				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182			12.727	13.182				
	- Ngói nóc	"	22.727			22.273	22.727				
	- Ngói rìa	"	22.727			22.273	22.727				
	- Ngói cuối rìa	"	27.273			26.818	27.273				
	- Ngói ghép 2	"	27.273			26.818	27.273				
	- Ngói cuối nóc	"	33.636			33.182	33.636				
	- Ngói cuối mái	"	33.636			33.182	33.636				
	- Ngói chạc 3	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói chạc 4	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói nóc có ống	"	290.909			290.000	290.909				
	- Ngói chữ T	"	38.182			37.727	38.182				
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909			290.000	290.909				
	- Ngói lấy sáng	"	209.091			208.182	209.091				
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455			44.545	45.455				
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364			35.455	36.364				
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182			117.273	118.182				
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545								
25	Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam)	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính: Màu đỏ (M001)	"	12.091								
	- Ngói nóc	"	23.636								
	- Ngói ghép 2	"	29.091								
	- Ngói rìa	"	23.636								
	- Ngói cuối rìa	"	29.091								
	- Ngói cuối nóc	"	31.818								
	- Ngói cuối mái	"	31.818								
	- Ngói ghép 3	"	38.182								
	- Ngói ghép 4	"	38.182								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
26	Gạch, ngói đất sét nung của công ty TNHH MTV Thương mại TuilDonai		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Gạch lát										
	- Gạch chữ U (200x200x75 mm)	đ/viên	9.545								
	- Gạch tàu 30cc (300x300x25 mm)	"	14.545								
	- Gạch tàu 30 (300x300x20 mm)	"	17.273								
	- Gạch tàu 20 (200x200x20 mm)	"	11.818								
	- Gạch tàu lục giác (200x200x20 mm)	"	11.818								
*	Ngói lợp đã bao gồm chất chống thấm										
	- Ngói 10 (10 viên/m ²)	đ/viên	22.727								
	- Ngói 20 (20 viên/m ²)	"	13.636								
	- Ngói 22 (22 viên/m ²)	"	13.636								
	- Ngói nóc	"	27.273								
	- Ngói nóc cuối	"	50.000								
	- Ngói vảy cá	"	7.273								
	- Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)	"	3.818								
	- Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)	"	7.727								
	- Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)	"	10.455								
*	Gạch trang trí										
	- Hauydi (200x200x60 mm)	đ/viên	10.909								
	- Đồng tiền (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Hoa mai (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Hoa phượng (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Tứ diệp (200x200x60 mm)	"	11.818								
	- Thông gió(Bánh ú) (200x200x60 mm)	"	14.545								
27	Sơn của công ty cổ phần L.Q Joton		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót	"	73.920								
*	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	"	28.800								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	"	29.760								
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	"	108.768								
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	"	135.168								
28	Sơn hiệu TERRACO:		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg									
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363								
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263								
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg									
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760								
	MAXILUX (25kg/thùng)	"	36.300								
	VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít	140.800								
*	Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg									
	TERRAMATT	"	17.160								
	TERRALAST	"	29.040								
*	Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200								
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528								
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283								
*	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825								
*	Sơn chống thấm hai thành phần:	đ/kg									
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20	"	4.950								
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725								
29	Sơn Tuylips		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Nội thất - TUYLIPS PUTI - INT	"					5.786				
	Ngoại thất - TUYLIPS PUTI- EXT	"					7.081				
*	Sơn lót kháng kiềm	đ/kg									
	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122 (23kg/thùng)	"					51.335				
	PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT - 221 (23kg/thùng)	"					66.790				
*	Sơn phủ nội thất	đ/kg									
	TUYLIPS INT ECONOMIC - Sơn mịn nội thất TT - 124 (25kg/thùng)	"					23.200				
	TUYLIPS INT SILVER Sơn lót nội thất TT- 125 (24kg/thùng)	"					37.284				
	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT - 129 (20,5kg/thùng)	"					78.705				
*	Sơn phủ ngoại thất	đ/kg									
	TUYLIPS EXT BASIC - Sơn mịn ngoại thất TT - 224 (23kg/thùng)	"					66.118				
	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN - 225 (20,5kg/thùng)	"					91.521				
	TUYLIPS EXT SATIN- Sơn bóng ngoại thất TN - 228 (19,5kg/thùng)	"					171.902				
	TUYLIPS EXT LI-GRANIT- Sơn giả đá hạt (5kg/thùng)	"					166.600				
*	Sơn chống thấm	đ/kg									
	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT - 22A (19,5kg/thùng)	"					96.214				
*	Sơn sàn công nghiệp	đ/kg									
	sàn công nghiệp hai thành phần (A+B) cao cấp (16kg/thùng)	"					241.380				
30	Sơn Lavisson Amsterdam (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn phủ nội thất	đ/lít									
	- Sammy Eco Matt (17l/thùng)	"					31.979				
	- Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	"					63.797				
	- Lavisson Amsterdam Easy Clean (17l/thùng)	"					86.364				
*	Sơn nước ngoại thất										
	- Sammy Eco Tex (20kg/thùng)	đ/kg					58.273				
	- Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	đ/lít					89.786				
	- Lavisson Amsterdam Siler 5 (17l/thùng)	đ/lít					179.840				
*	Sơn lót chống kiềm										
	- Sammy Eco Sealer (20kg/thùng)	đ/kg					57.773				
	- Lavisson Eco Primer (20kg/thùng)	đ/kg					70.591				
*	Chất chống thấm										
	- Lavisson Amsterdam CT 11A (17l/thùng)	đ/lít					132.086				
	- Lavisson Amsterdam One Coat (17l/thùng)	đ/lít					141.283				
*	Bột bả										
	- Lavisson Amsterdam Pro Putty (40kg/bao)	đ/kg					8.909				
	- Lavisson Amsterdam Exterior Putty (40kg/bao)	đ/kg					7.227				
*	Dầu Bóng	đ/lít					210.000				
31	Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột bả										
	- Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg					8.627				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg	12.000								
*	Sơn nội thất										
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K -	đ/kg	52.342								
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg	57.367								
*	Sơn ngoại thất										
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV -118 (25kg/thùng)	đ/kg	82.338								
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg	114.909								
*	Chất chống thấm										
	- Chất chống thấm Kova CT - 11A hai thành phần (33kg)	đ/kg	56.806								
*	Sơn Epoxy										
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	381.109								
	Matic Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	151.109								
*	Sơn giao thông										
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	44.563								
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	46.200								
32	Sơn chống thấm của Công ty TNHH Yulung Paint (Phân phối bởi: Công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần -20kg	đ/kg	71.591								
	- Lót đa năng cao cấp -17.5kg	"	123.377								
	- Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 17.5kg	"	133.351								
	- Sơn chống thấm cách nhiệt-màu trắng - 19kg	"	177.847								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sơn chống thấm cốt vi sợi- 20kg	"	121.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi - 20kg	"	117.500								
	- Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 17.5kg	"	120.364								
33	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	18.500								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	18.600								
34	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương	đ/kg	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Thép cuộn D6mm	"	16.389			16.481		16.574		16.481	16.574
	- Thép cuộn D8mm	"	16.389			16.481		16.565		16.481	16.565
	- Thép cây vằn D10mm	"	15.926			16.019		16.111		16.019	16.111
	- Thép cây vằn D12mm đến D25mm	"	15.926			16.019		16.111		16.019	16.111

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
35	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty cổ phần Sản xuất Thép Vinaone		Giá chưa thuế: gia tại kho nhà máy của Công ty CP SX Thép Vina One (ấp Lá Voi, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày 0.95-2.5 mm	đ/kg	24.091								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày ≥ 2.55 mm	"	23.909								
	- Ống thép đen Ø 168 - Ø 273 mm, độ dày 4.00 -10.00 mm	"	24.091								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 1.00 - 2.00 mm	"	24.727								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 2.05 - 3.00 mm	"	26.636								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 3.00 - 5.00 mm	"	27.091								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày > 5.00 mm	"	27.091								
	- Ống thép nhúng nóng Ø 21 - Ø 273 mm, độ dày 2.00 -10.00 mm	"	26.818								
	- Thép hình cán nóng V - U - I	"	17.727								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.4 mm	đ/m	104.220								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.45 mm	đ/m	115.069								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.5 mm	đ/m	126.282								
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 100 dày 2,0 ly	đ/m	78.055								
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m	90.898								
	- Xà gỗ mạ kẽm C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m	117.488								
	- Xà gỗ mạ kẽm C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m	139.285								
36	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.071.818								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.117.273								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.179.091								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.246.364								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.283.636								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.337.273								
37	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509								
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623								
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655								
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900								
*	Lavabo:	đ/cái									
	Shinju L-282V	"	336.364								
	Sakura L-284V	"	413.636								
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636								
38	Thiết bị vệ sinh American Standard:		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545								
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591								
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"	1.727								
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182								
*	Lavabo:	đ/cái									
	Gala VF-0940	"	390.909								
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182								
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000								
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455								
39	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái									
*	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít (phi 960)	"					2.936				
	- 2.000 lít (phi 1200)	"					5.945				
	- 5.000 lít (phi 1380)	"					13.773				
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít (phi 960)	"					3.118				
	- 2.000 lít (phi 1200)	"					6.164				
	- 5.000 lít (phi 1380)	"					14.245				
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái									
*	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít	"					1.573				
	- 2.000 lít	"					2.782				
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít	"					2.159				
	- 2.000 lít	"					5.209				
40	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đa	(ngđ/bộ)									
	- ĐT/ HĐ 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"					5.000				
	- ĐT/ HĐ 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"					5.818				
41	Máy nước nóng trực tiếp Rossi	ngđ/cái									
	- R450 (công suất 4500W)	"					1.909				
	- R550 (công suất 5500W)	"					2.000				
42	Máy nước nóng gián tiếp Rossi	ngđ/cái									
	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"					2.000				
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"					2.136				
43	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái									
	- RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"					1.055				
	- RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"					927				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
48	Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh		Giá giao tại chân công trình tại thành phố Thủ Dầu Một								
	- Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore.	đ/kg	20.909								
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
49	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen - giá tham khảo trên thị trường		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông trơn)	đ/m									
	Φ21x1,8mm	"	5.527								
	Φ27x2,0mm	"	7.636								
	Φ34x3,0mm	"	14.036								
	Φ42x3,0mm	"	18.000								
	Φ49x3,0mm	"	20.945								
	Φ60x2,5mm	"	21.818								
	Φ60x3,0mm	"	26.327								
	Φ90x2,9mm	"	39.018								
	Φ90x3,8mm	"	50.545								
	Φ114x3,5mm	"	57.164								
	Φ114x5,0mm	"	84.509								
	Φ140x6,7mm	"	146.473								
	Φ160x4,7mm	"	120.873								
	Φ168x7,3mm	"	181.455								
	Φ200x6,2mm	"	196.145								
	Φ220x8,7mm	"	282.182								
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái									
*	Co ren ngoài dày	đ/cái									
	21mm	"	2.560								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	ĐÀU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	27mm	"					3.200				
	34mm	"					5.680				
*	Co ren trong dày	đ/cái									
	21mm	"					2.320				
	27mm	"					3.440				
	34mm	"					6.000				
*	Nối dày	đ/cái									
	21mm	"					1.280				
	27mm	"					1.760				
	34mm	"					2.960				
	42mm	"					4.080				
	49mm	"					6.320				
	60mm	"					9.760				
	90mm	"					20.000				
	114mm	"					42.240				
*	Lợi dày	đ/cái									
	21mm	"					1.520				
	27mm	"					2.240				
	34mm	"					3.600				
	42mm	"					5.040				
	49mm	"					7.680				
	60mm	"					11.840				
	90mm	"					27.120				
	114mm	"					56.640				
*	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m									
	Φ20x1.9mm	"					13.840				
	Φ20x2.3mm	"					17.040				
	Φ20x2.8mm	"					18.960				
	Φ20x3.4mm	"					21.040				
	Φ20x4.1mm	"					23.280				
	Φ25x2.3mm	"					21.600				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Φ25x2.8mm	"					30.400				
	Φ25x3.5mm	"					34.960				
	Φ25x4.2mm	"					36.880				
	Φ25x5.1mm	"					38.560				
	Φ32x2.9mm	"					39.360				
	Φ32x3.6mm	"					40.800				
	Φ32x4.4mm	"					47.280				
	Φ32x5.4mm	"					54.320				
	Φ32x6.5mm	"					59.680				
	Φ40x3.7mm	"					52.800				
	Φ40x4.5mm	"					61.600				
	Φ40x5.5mm	"					64.000				
	Φ40x6.7mm	"					84.000				
	Φ40x8.1mm	"					91.200				
	Φ50x4.6mm	"					77.360				
	Φ50x5.6mm	"					98.400				
	Φ50x6.9mm	"					101.840				
	Φ50x8.3mm	"					130.560				
	Φ50x10.1mm	"					145.520				
	Φ63x5.8mm	"					122.960				
	Φ63x7.1mm	"					154.400				
	Φ63x8.6mm	"					160.000				
	Φ63x10.5mm	"					205.840				
	Φ63x12.7mm	"					229.120				
	Φ75x6.8mm	"					170.960				
	Φ75x8.4mm	"					228.000				
	Φ75x10.3mm	"					218.240				
	Φ75x12.5mm	"					285.120				
	Φ75x15.1mm	"					323.680				
	Φ90x8.2mm	"					249.520				
	Φ90x10.1mm	"					368.000				
	Φ90x12.3mm	"					305.520				
	Φ90x15mm	"					426.240				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Φ90x18.1mm	"					465.520				
	Φ110x10mm	"					399.280				
	Φ110x12.3mm	"					544.000				
	Φ110x15.1mm	"					465.520				
*	Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/cái									
*	Co 45:	đ/cái									
	20mm	"					6.400				
	25mm	"					7.760				
	32mm	"					12.800				
	40mm	"					24.000				
	50mm	"					40.800				
	63mm	"					87.200				
	75mm	"					136.800				
	90mm	"					212.800				
	110mm	"					364.000				
*	Co 90:	đ/cái									
	20mm	"					5.600				
	25mm	"					8.000				
	32mm	"					12.000				
	40mm	"					20.800				
	50mm	"					45.600				
	63mm	"					80.000				
	75mm	"					177.600				
	90mm	"					280.800				
	110mm	"					480.800				
*	Nối:	đ/cái									
	20mm	"					4.800				
	25mm	"					6.160				
	32mm	"					8.800				
	40mm	"					16.000				
	50mm	"					24.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	63mm	"					49.600				
	75mm	"					107.200				
	90mm	"					154.400				
	110mm	"					288.800				
*	Tê:	đ/cái									
	20mm	"					6.400				
	25mm	"					9.600				
	32mm	"					16.800				
	40mm	"					28.800				
	50mm	"					49.600				
	63mm	"					108.800				
	75mm	"					241.600				
	90mm	"					385.600				
	110mm	"					576.800				
50	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)										
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m					6.771				
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m					9.742				
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m					13.542				
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m					18.033				
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m					23.560				
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m					24.873				
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m					53.753				
	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m					88.989				
	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m					174.662				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m	296.953								
*	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008										
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m	20.591								
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m	29.727								
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m	36.136								
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m	38.523								
	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m	51.682								
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m	76.205								
	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m	120.409								
*	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007										
	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2 mm	đ/m	8.836								
	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8 mm	đ/m	44.345								
	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6 mm	đ/m	135.982								
	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9 mm	đ/m	444.273								
	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7 mm	đ/m	1.073.455								
*	HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3										
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	409.500								
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	580.500								
*	Hố Ga PVC										
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	709.936								
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	1.042.855								
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	909.655								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Keo dán ống										
	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	68.891								
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	138.027								
51	Phụ kiện van khóa Đài Loan tham khảo trên thị trường	đ/cái	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 21 mm	"	31.818								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 27 mm	"	40.909								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 34 mm	"	72.727								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 42 mm	"	127.273								
	- Van khóa đồng thau, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 49 mm	"	154.545								
	- Van một chiều, đường kính 60 mm	"	254.545								
	- Van một chiều, đường kính 90 mm	"	409.091								
52	Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần Ba An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	BFP 25	đồng/m	13.600								
	BFP 30	"	16.800								
	BFP 40	"	23.700								
	BFP 50	"	32.800								
	BFP 65	"	47.200								
	BFP 80	"	61.900								
	BFP 90	"	69.900								
	BFP 100	"	88.500								
	BFP 125	"	135.700								
	BFP 150	"	185.700								
	BFP 175	"	276.500								
	BFP 200	"	328.000								
	BFP 250	"	615.200								
53	Cống bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39 - Phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng								
*	Cống vỉa hè VH:	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 300, L = 4000 mm	"				287.000				287.000	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				345.000				345.000	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				420.000				420.000	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				461.000				461.000	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				2.155.000				2.155.000	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				3.163.000				3.163.000	
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"				307.000				307.000	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				365.000				365.000	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				464.000				464.000	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				493.000				493.000	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				2.342.000				2.342.000	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				3.577.000				3.577.000	
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"				316.000				316.000	
	- đk 400, L = 4000 mm	"				387.000				387.000	
	- đk 500, L = 4000 mm	"				470.000				470.000	
	- đk 600, L = 4000 mm	"				588.000				588.000	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"				2.363.000				2.363.000	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"				3.709.000				3.709.000	
54	Cổng quay ép của Công ty Cổ phần CIC39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên								
*	Cổng vĩa hè VH:	đ/m									
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				231.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				264.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				324.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				387.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				609.000					
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				911.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.398.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.145.000					
*	Cổng chịu lực (H10):	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				236.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				277.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				341.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				403.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				626.000					
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				933.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.418.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.184.000					
*	Cổng chịu lực (H30):	đ/m									
	- Cổng QE đk 300, L = 3000 mm	"				246.000					
	- Cổng QE đk 400, L = 3000 mm	"				289.000					
	- Cổng QE đk 500, L = 3000 mm	"				369.000					
	- Cổng QE đk 600, L = 3000 mm	"				460.000					
	- Cổng QE đk 800, L = 3000 mm	"				652.000					
	- Cổng QE đk 1000, L = 3000 mm	"				990.000					
	- Cổng QE đk 1200, L = 3000 mm	"				1.464.000					
	- Cổng QE đk 1500, L = 3000 mm	"				2.310.000					
55	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty Cổ phần CIC39	đ/cái	Giá giao trên xe tại nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên								
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"				3.973.000					
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"				4.588.000					
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"				6.265.000					
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"				10.227.000					
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"				15.354.000					
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"				19.748.000					
56	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương								
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	335.000								
	- đk 400, L = 4000 mm	"	385.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 500, L = 4000 mm	"					488.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					560.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					825.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.195.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					1.925.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.560.000				
*	Cống chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					348.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					400.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					515.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					583.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					867.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.285.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					2.050.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.825.000				
*	Cống chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					356.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					405.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					535.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					594.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					895.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.323.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					2.215.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.900.000				
	Cống Bê tông Rung (L=2,5m):										
*	Cống vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					236.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					304.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					475.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					745.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.085.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.690.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.050.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					3.050.000				
	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					246.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					370.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					545.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					765.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.265.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.760.000				
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.285.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					3.460.000				
	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					257.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					385.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					585.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					795.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.295.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.790.000				
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					2.315.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					4.100.000				
	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/cái									
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"					6.680.000				
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"					7.795.000				
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"					8.940.000				
57	Gối cổng BTCT của công ty cổ phần CIC 39 - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 10799:2015	đ/cái	Giá giao trên xe tại 2 nhà máy: phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng								
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT đk 300, L = 4 m	"				122.000				122.000	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT đk 400, L = 4 m	"				132.000				132.000	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT đk 500, L = 4 m	"				169.000				169.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4 m	"				181.000				181.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4 m	"				195.000				195.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4 m	"				249.000				249.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3 m	"				398.000				398.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3 m	"				506.000				506.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3 m	"				873.000				873.000	
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3 m	"				1.128.000				1.128.000	
58	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục của Công ty CP SX TM Liên Phát	đ/m ²	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400				13.800				
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300				15.800				
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000				16.600				
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600				18.200				
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100				19.500				
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400				24.900				
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400				28.000				
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200				31.900				
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900				35.400				
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600				39.200				
59	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	43.500								
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	47.500								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	56.600								
60	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	40.000								
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	42.000								
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	50.000								
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
61	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ	111.818								
	- Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"	195.455								
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	434.545								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	177.273								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96.364								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636								
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364								
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"	383.636								
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284.000								
62	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	2.450								
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	4.070								
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)	đ/m									
	- VCcmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV		4.660								
	- VCcmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV		6.570								
	- VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	8.430								
	- VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	12.000								
	- VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	19.460								
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:	đ/m									
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"	6.240								
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"	10.180								
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"	37.460								
	CV-50 - 0,6/1 kV	"	169.310								
	CV-240 - 0,6/1 kV	"	850.730								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	CV-300 - 0,6/1 kV	"	1.067.060								
*	Dây điện lực AV - 0,6/1kV	đ/m									
	- AV-16-0,6/1 kV	"	7.330								
	- AV-35-0,6/1 kV	"	13.450								
	- AV-120-0,6/1 kV	"	42.000								
	- AV-500-0,6/1 kV	"	166.800								
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"	6.990								
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"	9.010								
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"	26.550								
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"	95.400								
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"	176.740								
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"	345.150								
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"	533.930								
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"	20.040								
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"	42.530								
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"	94.840								
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"	147.040								
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"	213.190								
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"	1.116.000								
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"	1.389.150								
*	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV	"	411.750								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV	"					968.740				
*	Ống luồn dây điện										
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống					20.420				
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống					23.700				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn					190.880				
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn					265.100				
63	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái - Sản xuất theo Tiêu chuẩn: TCVN 5935		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Dây điện										
	- VCmd-2x0,5-mm2-0,6/1kV	đ/m					4.100				
	- VCmd-2x0,75-mm2-0,6/1kV	"					5.770				
	- VCmd-2x1-mm2-0,6/1kV	"					7.410				
	- VCmd-2x1,5-mm2-0,6/1kV	"					10.550				
	- VCmd-2x2,5-mm2-0,6/1kV	"					17.100				
*	Cáp điện	đ/m									
	CV-1.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					5.490				
	CV-2.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					8.950				
	CV-4 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					13.540				
	CV-6 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					19.910				
	CV-10 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					32.930				
	CV-16 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					52.030				
	CV-25 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					81.590				
	CV-35 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					112.840				
	CV-50 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					154.390				
	CV-70 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					220.290				
	CV-95 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					304.650				
	CV-120 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					396.860				
	CV-150 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					474.290				
	CV-185 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					592.200				
	CV-240 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					776.000				
	CV-300 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					973.360				
	CXV-1.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					7.890				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	CXV-2.5 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					11.830				
	CXV-4 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					16.820				
	CXV-6 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					23.720				
	CXV-10 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					37.560				
	CXV-16 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					56.350				
	CXV-25 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					87.290				
	CXV-35 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					119.600				
	CXV-50 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					162.410				
	CXV-70 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					230.290				
	CXV-95 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					316.500				
	CXV-120 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					412.720				
	CXV-150 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					492.450				
	CXV-185 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					613.300				
	CXV-240 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					802.180				
	CXV-300 mm2 - 0,6/1 kV AS/NZS	"					1.005.070				
68	Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	đ/cái					94.545				
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					131.818				
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					152.727				
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					179.091				
	- Đèn LED ốp trần vuông vỏ màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					200.909				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					126.364				
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					94.545				
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					125.455				
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					124.545				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"					141.818				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					124.545				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					130.000				
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1,2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					200.909				
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					189.091				
	- Đèn LED bán nguyệt (1,2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					300.000				
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					123.636				
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					173.636				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					927.273				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.169.091								
	-Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.569.091								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	743.636								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	1.021.818								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.184.545								
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.592.727								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.036.364								
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	2.490.909								
B	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8		Giá không thay đổi so với giá tháng 7 năm 2022; trừ một số mặt hàng bên dưới								
1	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.347								
2	Xi măng Fico Bình Dương	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.760								
3	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: gia trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	18.100								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	18.200								
4	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty cổ phần Sản xuất Thép Vinaone		Giao tại kho nhà máy của Công ty CP SX Thép Vina One (ấp Lá Voi, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày 0.95-2.5 mm	đ/kg	23.000								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày ≥ 2.55 mm	"	22.818								
	- Ống thép đen Ø 168 - Ø 273 mm, độ dày 4.00 -10.00 mm	"	23.000								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 1.00 - 2.00 mm	"	23.636								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 2.05 - 3.00 mm	"	25.545								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 3.00 - 5.00 mm	"	26.000								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày > 5.00 mm	"	26.000								
	- Ống thép nhúng nóng Ø 21 - Ø 273 mm, độ dày 2.00 -10.00 mm	"	25.727								
	- Thép hình cán nóng V - U - I	"	16.636								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.4 mm	đ/m	100.009								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.45 mm	đ/m	110.356								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.5 mm	đ/m	121.056								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 100 dày 2,0 ly	đ/m	74.521								
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m	86.542								
	- Xà gỗ mạ kẽm C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m	111.486								
	- Xà gỗ mạ kẽm C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m	132.133								
5	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh bình Dương	đ/kg	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Thép cuộn D6mm	"	15.636			15.727		15.818		15.727	15.818
	- Thép cuộn D8mm	"	15.636			15.727		15.809		15.727	15.809
	- Thép cây vằn D10mm	"	15.182			15.273		15.364		15.273	15.364
	- Thép cây vằn D12mm đến D25mm	"	15.182			15.273		15.364		15.273	15.364
6	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	đ/kg	Giá giao trên xe tại trạm trộn khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	1.259								
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"	1.287								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"	1.296								
7	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	14.000								
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	21.500								
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	16.600								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	17.000								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	16.600								
*	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	23.000								
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	"	17.000								
*	Nhựa đường 60/70 (phuy)	"	18.500								
8	Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh		Giá giao tại chân công trình tại thành phố Thủ Dầu Một								
	- Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore.	đ/kg	20.863								
9	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.103.704								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.152.778								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.219.444								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.288.889								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.329.630								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.381.481								
C	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9		Giá không thay đổi so với giá tháng 7, 8 năm 2022; trừ một số mặt hàng bên dưới								
1	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương	đ/m ³	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây tô	"	220.000								
	- Cát đổ bê tông	"	250.000								
2	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cát xây tô	"				380.000	360.000	370.000			
	- Cát đổ bê tông	"				420.000	390.000	420.000			
3	Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại huyện Phú Giáo								
	- Đất san lấp	"						120.000			
	- Đất sỏi đỏ	"						145.000			
4	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty cổ phần Sản xuất Thép Vinaone		Giá chưa thuế: gia tại kho nhà máy của Công ty CP SX Thép Vina One (ấp Lá Voi, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày 0.95-2.5 mm	đ/kg	23.000								
	- Ống thép đen (vuông, hộp) độ dày ≥ 2.55 mm	"	22.818								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Ống thép đen Ø 168 - Ø 273 mm, độ dày 4.00 - 10.00 mm	"	23.000								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 1.00 - 2.00 mm	"	23.636								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 2.05 - 3.00 mm	"	25.545								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày 3.00 - 5.00 mm	"	26.000								
	- Ống thép kẽm (vuông, hộp) độ dày > 5.00 mm	"	26.000								
	- Ống thép nhúng nóng Ø 21 - Ø 273 mm, độ dày 2.00 - 10.00 mm	"	25.727								
	- Thép hình cán nóng V - U - I	"	18.909								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.4 mm	đ/m	100.009								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.45 mm	đ/m	110.356								
	- Tôn lạnh AZ100, dày 0.5 mm	đ/m	121.056								
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 100 dày 2,0 ly	đ/m	74.521								
	- Xà gỗ mạ kẽm C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m	86.542								
	- Xà gỗ mạ kẽm C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m	111.486								
	- Xà gỗ mạ kẽm C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m	132.133								
5	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: gia trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	18.300								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	18.400								
6	Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh		Giá giao tại chân công trình tại thành phố Thủ Dầu Một								
	- Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore.	đ/kg	19.954								
7	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	đ/kg	Giá giao trên xe tại trạm trộn khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	1.241								
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"	1.269								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"	1.278								
8	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	14.000								
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	21.500								
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	16.600								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	17.000								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	16.600								
*	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	23.000								
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	"	17.000								
*	Nhựa đường 60/70 (phuy)	"	18.500								
9	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương	đ/m3	Giá cung cấp tại các trạm trộn của công ty CP KD và PT Bình Dương								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.103.704								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.152.778								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"					1.219.444				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"					1.288.889				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"					1.329.630				
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"					1.381.481				

GHI CHÚ:

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như (nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...). Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:
 - + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).
 - + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT, Q.

